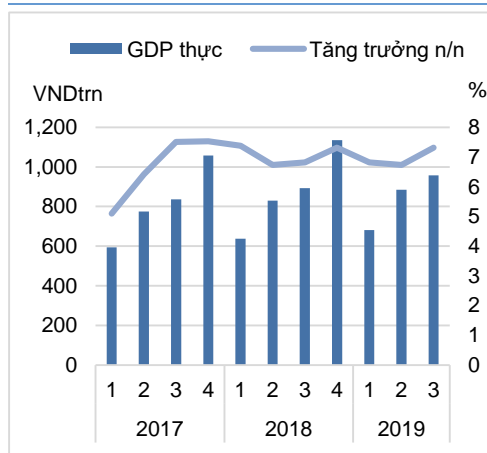


Các chỉ số vĩ mô

Hàng quý	3Q19	2Q19	1Q19
GDP (% n/n)	7.31	6.73	6.82
FDI giải ngân (tỷ USD)	5.12	4.98	4.12
Hàng tháng	11/19	10/19	09/19
CPI (% n/n)	3.52	2.24	2.44
PMI	5.41	50	50.5
Export (% n/n)	3.77*	-0.79	10.68
Import (% n/n)	4.52*	3.47	11.77

Nguồn: GSO, Nikkei, IHS Markit, Bloomberg, FIA. * GSO estimate.

Tăng trưởng GDP hàng quý



Nguồn: GSO

Nguyễn Trọng Ý

Vĩ mô – Trưởng nhóm

(+84-28) 3914 8585 - Ext: 1463

y.nt@kisvn.vn

Đoàn Minh Tuấn

Vĩ mô – Chuyên viên

(+84-28) 3914 8585 - Ext: 1470

tuan.doan@kisvn.vn

Hoạt động thương mại dự đoán tăng tốc

Thương mại tăng trưởng khiêm tốn do sự yếu đi từ xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện. Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, trong tháng 11/2019, giá trị xuất khẩu tăng 3.77% n/n, đạt 22.6 tỷ USD, trong khi giá trị nhập khẩu tăng 4.52% n/n, đạt 22.5 tỷ USD. Theo đó, cán cân thương mại ghi nhận mức thặng dư 100 triệu USD. ([Trang 2](#))

Lạm phát tăng tốc cùng giá thịt lợn. Trong tháng 11, chỉ số giá tiêu dùng tăng 0.96% t/t, mức tăng trong tháng cao nhất trong 3 năm trở lại đây. Nguyên nhân chính dẫn đến lạm phát leo thang là sự gia tăng đột ngột của giá thịt heo trong tháng, do thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng của thịt lợn trong nước. Cụ thể, nhóm lương thực và thực phẩm đóng góp toàn bộ vào mức tăng của CPI trong tháng này, khi nhóm này tăng 2.74% t/t. Trong đó, giá thực phẩm và ăn uống ngoài lần lượt tăng mạnh ở mức 4.11% t/t và 0.6% t/t. ([Trang 5](#))

Vốn FDI giải ngân tiếp tục gia tăng. Trong tháng 11, dòng vốn FDI đăng ký đổ vào nền kinh tế được ghi nhận ở mức 2.68 tỷ USD, giảm 8.33% n/n, trong khi vốn đầu tư được giải ngân đạt mức 1.41 tỷ USD, tăng nhẹ 0.71% n/n. ([Trang 7](#))

Sản xuất công nghiệp bước lùi trong tháng 11. Trong tháng 11, sản xuất công nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất trong 3 năm, chỉ khoảng 5.41% n/n, chủ yếu là do hoạt động sản xuất đáng thất vọng trong ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến chế tạo. Theo đó, ngành khai khoáng giảm mạnh 5.32% n/n trong khi ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng chậm chạp ở mức 6.53. ([Trang 8](#))

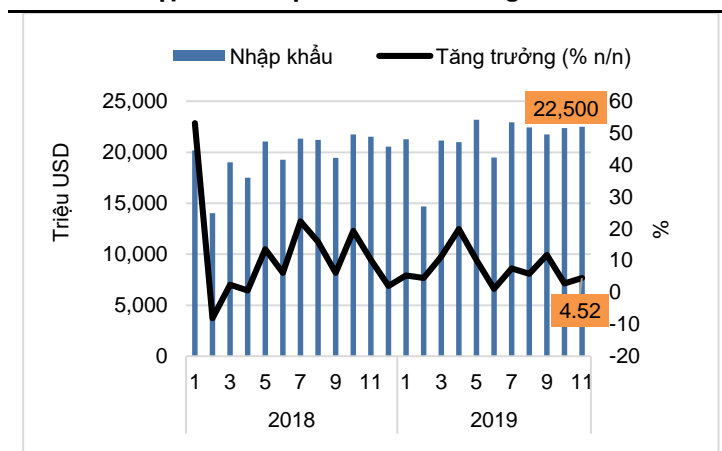
Đồng Việt Nam duy trì ổn định trong tháng 11. Theo ghi nhận vào ngày cuối tháng 11, tỷ giá USD/VND được giao dịch ở mức 23,197 (tương đương 23,197 Việt Nam đồng cho 1 USD), mức giảm không đáng kể 0.022% t/t. Trong bối cảnh đàm phán thương mại đang diễn ra giữa Mỹ và Trung Quốc, giá trị Việt Nam đồng, các đồng tiền phổ biến khác ở Đông Nam Á, cũng như đồng Nhân dân tệ đều gần như không đổi so với USD trong tháng 11, sau đợt giảm mạnh vào tháng 10. ([Trang 10](#))

Ngân sách Việt Nam ghi nhận thặng dư 88.3 nghìn tỉ đồng trong tháng 11. Tính đến ngày 15/11/2019, tổng nguồn thu của chính phủ đạt được 1,299.4 nghìn tỉ đồng, tương 92.1% kế hoạch năm. Trong đó, thu nội địa đạt mức 1,051.2 nghìn tỉ đồng, tương đương 89.6% kế hoạch. Đáng chú ý nhất, nguồn thu từ dầu thô đạt mức 49.5 nghìn tỉ đồng, tương đương 111.1% kế hoạch năm, trong khi nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt được 194.5 nghìn tỉ đồng, đạt 102.8% kế hoạch năm. ([Trang 11](#))

Thương mại tăng trưởng khiêm tốn do sự yếu đi từ xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện

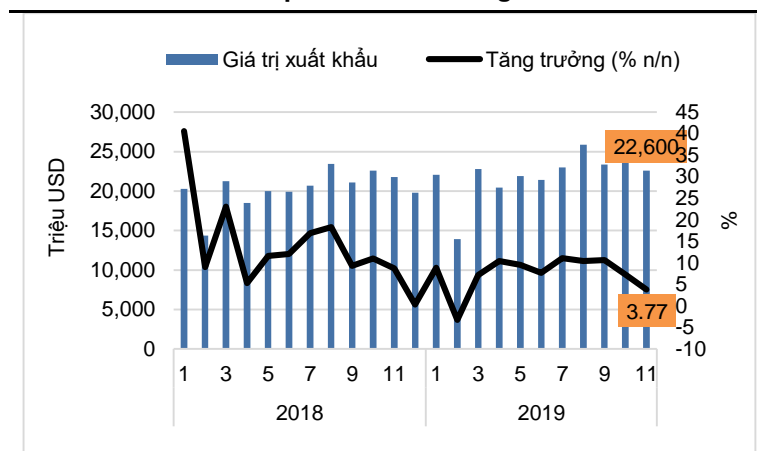
Theo ước tính của Tổng cục Thống kê, tổng giá trị thương mại trong tháng 11 tăng 4.15% n/n, đạt 45.1 tỷ USD. Trong đó, giá trị nhập khẩu tăng 4.52% n/n, đạt mức 22.5 tỷ USD và giá trị xuất khẩu tăng 3.77% n/n, đạt 22.6 tỷ USD. Theo đó, cán cân thương mại ghi nhận thặng dư 100 triệu USD.

Hình 01. Nhập khẩu Việt Nam theo tháng



Nguồn: KIS, GSO

Hình 02. Xuất khẩu Việt Nam theo tháng



Nguồn: KIS, GSO

Về cơ cấu sản phẩm xuất khẩu, top 5 sản phẩm có tỷ trọng lớn nhất đều được ghi nhận tích cực, ngoài trừ nhóm sản phẩm điện thoại các loại và linh kiện (TMPP). Cụ thể, nhóm máy tính, sản phẩm điện tử & linh kiện (CEPP), và nhóm máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác (METI) lần lượt tăng vọt 29.69% n/n và 16.15% n/n, đóng góp 3.47% và 1.09% vào mức tăng chung so với năm 2018. Thêm vào đó, nhóm sản phẩm dệt may và giày dép các loại cũng tăng 2.39% n/n và 7.86% n/n, đóng góp 0.28% và 0.55% vào mức tăng chung. Ngược lại, nhóm mặt hàng TMPP giảm đến 1.47% n/n, khiến tổng xuất khẩu giảm 0.32% n/n. Ngoài ra, giá trị xuất khẩu của các sản phẩm máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (SIVCP) tiếp tục lao dốc, giảm 61.2% n/n, ghi nhận mức thấp nhất trong năm khoảng 250 triệu USD.

Xuất khẩu ở hầu hết các sản phẩm nông nghiệp đều giảm so với cùng kỳ năm trước, như xuất khẩu cà phê giảm 20.43% n/n, gạo giảm 3.28% n/n, sắn và các sản phẩm từ sắn giảm 4.49% n/n, hạt tiêu và chè lần lượt giảm 4.49% n/n và 1.34% n/n. Mặt khác, xuất khẩu rau quả đạt mức tăng ấn tượng 23.61% n/n, trong khi xuất khẩu hạt điều tăng nhẹ 2.91% n/n. Ngoài ra, xuất khẩu các mặt hàng thủy sản giảm liên tiếp trong 4 tháng gần đây, giảm 1.81% n/n trong tháng 11.

Hình 03. Cơ cấu xuất khẩu theo sản phẩm (% n/n)

Điện thoại các loại và linh kiện	Hàng dệt may		Máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng khác	
	2.39		16.15	
-1.47	Giày dép các loại	Hàng hải sản	Phương tiện vận tải và phụ tùng	
		-1.81	-	
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	7.86	23.61	-6.87	2.24
		-	16.24	37.26
29.69	Gỗ và sản phẩm gỗ	7.09	2.91	6.00
		-	-	-

Nguồn: KIS, GSO

Hình 04. Cơ cấu nhập khẩu theo sản phẩm (% n/n)

Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	Điện thoại các loại và linh kiện		Vải các loại	
	-13.39		9.08	
15.91	Sắt thép các loại	Chất dẻo nguyên liệu	Xăng dầu các loại	
	10.71	-10.14	18.43	
6.65	Kim loại thường khác	10.25	-10.86	17.05
		12.35	-	-
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng	Sản phẩm từ chất dẻo	-5.75	-	-1.38
		6.24	-	-
-	-	28.93	6	2
		10.26	0.33	6

Nguồn: KIS, GSO

Về phía nhập khẩu, mức tăng ấn tượng ở các mặt hàng CEPP và METI đã thúc đẩy tổng lượng nhập khẩu trong tháng 11 bất chấp sự ì ạch trong nhóm sản phẩm TMPP. Cụ thể hơn, tốc độ tăng trưởng nhập khẩu của các mặt hàng CEPP và METI lần lượt tăng 15.91% n/n và 6.65% n/n, đóng góp 2.93% n/n và 0.93% n/n vào tăng trưởng nhập khẩu. Ngược lại, nhóm sản phẩm TMPP giảm mạnh 13.39% n/n, kéo tổng nhập khẩu xuống 1.08% n/n/

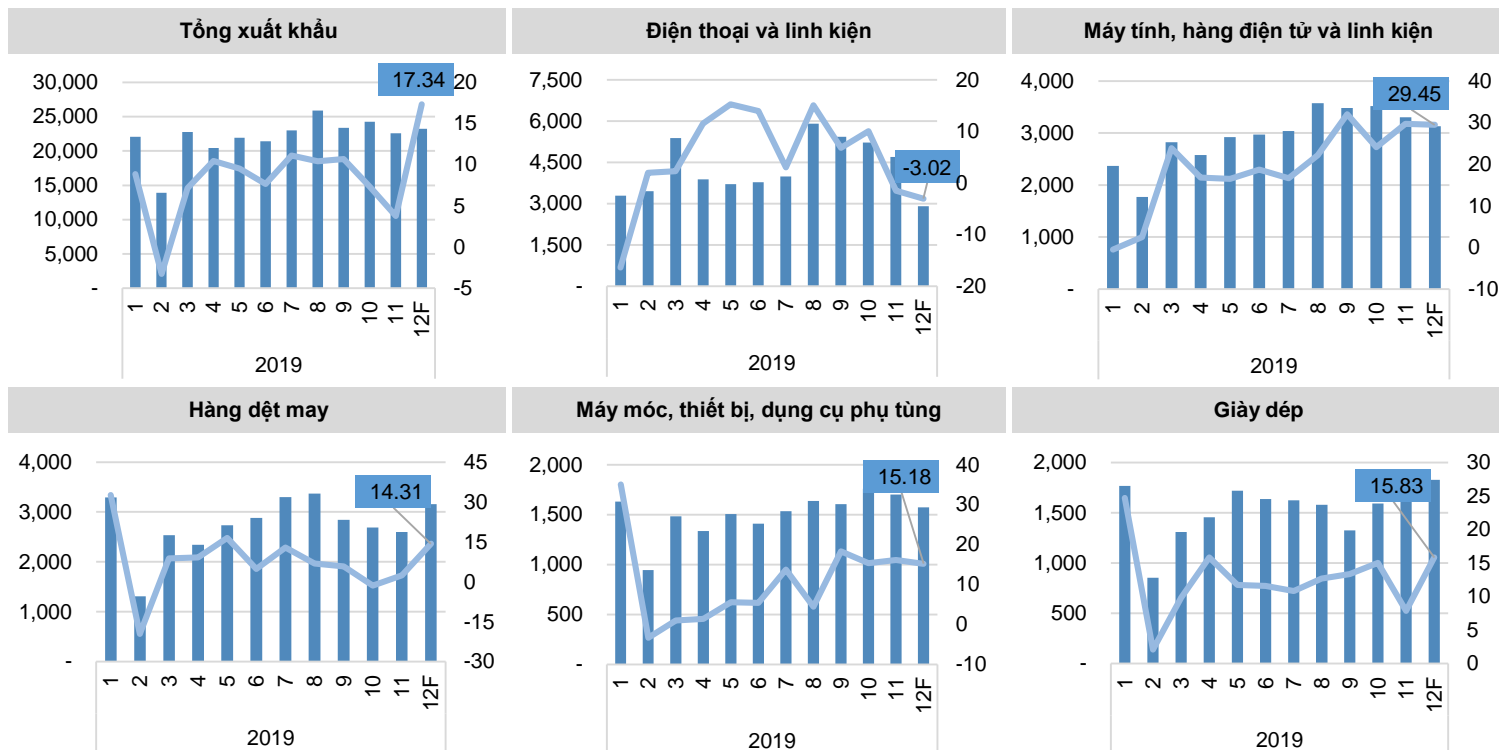
Ngoài ra, nhập khẩu dầu thô giảm mạnh ở mức 28.93% n/n, trong khi nhập khẩu xăng dầu các loại tăng ấn tượng ở mức 18.43% n/n, đạt giá trị 605 triệu USD.

DỰ BÁO:

Chúng tôi ước tính xuất khẩu trong tháng 12 sẽ tăng vọt ở mức 17.34% n/n, đạt mức 23.22 tỷ USD. Nhóm sản phẩm được kỳ vọng tăng trưởng xuất khẩu mạnh nhất lần lượt là nhóm CEPP, METI, cùng với nhóm dệt may và giày dép các loại. Dự trên triển vọng tích cực của hoạt động xuất khẩu, chúng tôi đưa ra các dự báo cụ thể như sau:

- Nhóm sản phẩm TMPP sẽ tiếp tục giảm ở mức 3.02% n/n, đạt mức thấp nhất trong năm 2019, tương đương 2.91 tỷ USD.
- Nhóm mặt hàng CEPP sẽ giữ mức tăng trưởng ổn định ở khoảng 23.93% n/n, tương đương 3.13 tỷ USD
- Xuất khẩu dệt may sẽ tăng tốc ở mức 14.31% n/n, đạt mức 3.16 tỷ USD
- Nhóm METI được dự báo tăng ổn định ở mức 15.18% n/n, tương đương mức tăng trong 3 tháng gần đây.
- Chúng tôi dự báo xuất khẩu giày dép các loại sẽ trở lại tăng mạnh trong tháng tới ở mức 15.83% n/n, tương đương mức 1.83 tỷ USD.

Hình 05. Giá trị xuất khẩu một số mặt hàng chính

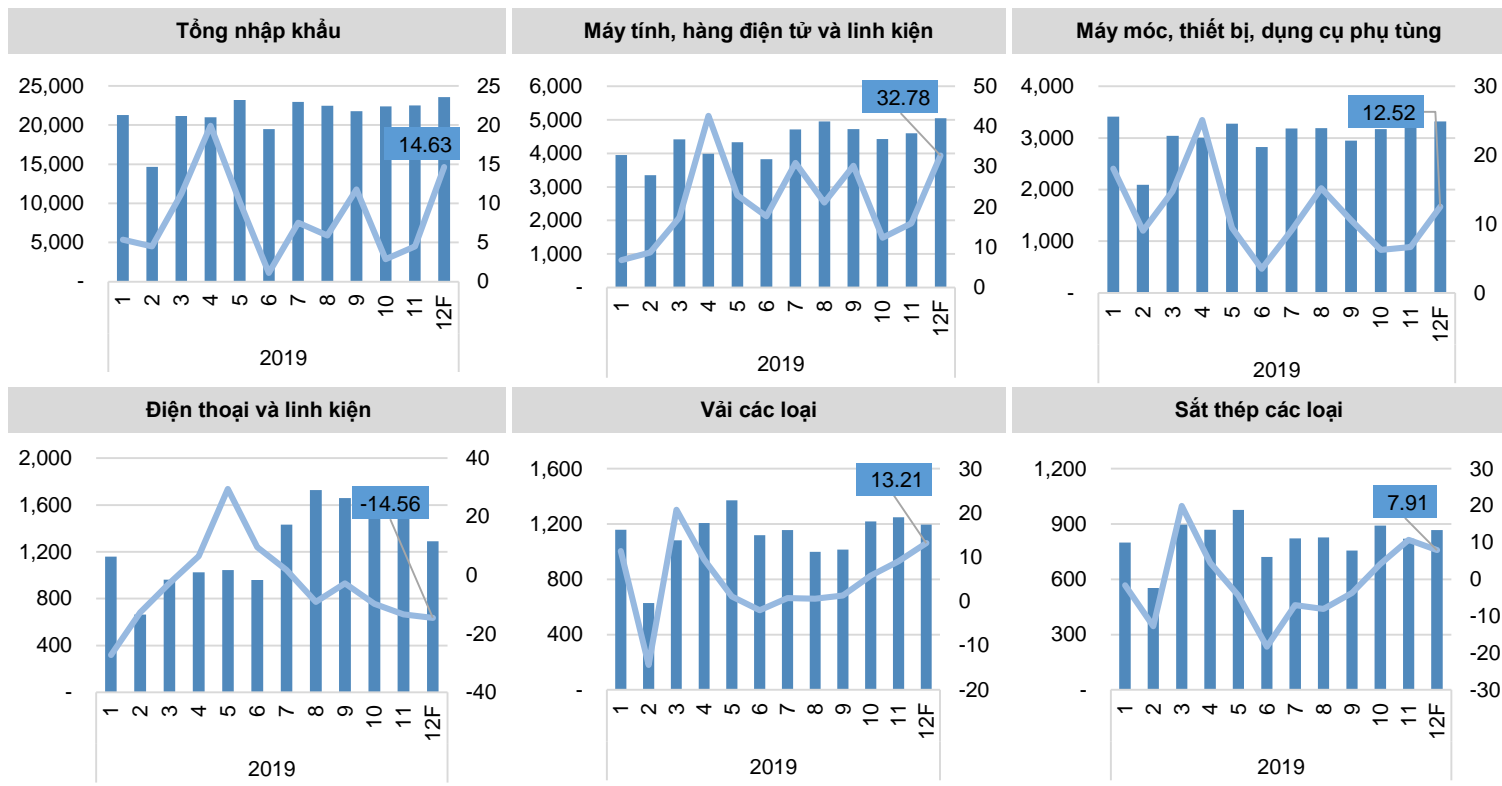


Nguồn: KIS estimate, GSO

Tương tự, chúng tôi cũng đưa ra dự báo cho lĩn hực nhập khẩu. Cụ thể, chúng tôi dự báo tổng giá trị nhập khẩu sẽ tăng 14.63% n/n, đạt mức 23.55 tỷ USD trong tháng 12 tới, chủ yếu nhờ vào nhóm sản phẩm CEPP, METI, vải các loại, sắt và thép. Cụ thể, chúng tôi dự báo:

- Nhập khẩu các mặt hàng CEPP sẽ đạt mức cao nhất trong năm 2019, khoảng 5.05 tỷ USD, tương đương mức tăng 32..78%,
- Nhập khẩu các sản phẩm METI tăng 12.52% n/n, đạt mức 3.32 tỷ USD.
- Nhập khẩu vải sẽ tăng ổn định mức 13.21% n/n, trong khi nhập khẩu sắt và thép được dự báo sẽ lao dốc 7.91% n/n.
- Ở hướng ngược lại, nhập khẩu các sản phẩm TMPP sẽ tiếp tục ghi nhận giảm ở mức 14.56%, tương đương 1.29 tỷ USD trong tháng 12.

Hình 06. Giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chính



Nguồn: KIS estimate, GSO

Lạm phát tăng tốc cùng giá thịt lợn

Trong tháng 11, chỉ số giá tiêu dùng tăng 0.96% t/t, mức tăng trong tháng cao nhất trong 3 năm trở lại đây. Nguyên nhân chính dẫn đến lạm phát leo thang là sự gia tăng đột ngột của giá thịt heo trong tháng, do thiếu hụt nguồn cung nghiêm trọng của thịt lợn trong nước. Cụ thể, nhóm lương thực và thực phẩm đóng góp toàn bộ vào mức tăng của CPI trong tháng này, khi nhóm này tăng 2.74% t/t. Trong đó, giá thực phẩm và ăn uống ngoài lần lượt tăng mạnh ở mức 4.11% t/t và 0.6% t/t. Theo dữ liệu từ Bộ Thương mại Việt Nam, giá thịt heo trong tháng trung bình tăng hơn 20% so với tháng 10.

Tuy nhiên, áp lực lạm phát trong tháng 11 giảm đi phần nào nhờ vào giá xăng dầu giảm nhẹ. Trong nửa đầu tháng 11, giá xăng dầu trung bình giảm 1% - 2% so với tháng 10, đã đẩy chỉ số giá giao thông giảm 0.73% t/t. Ngoài ra, giá cả các nhóm khác không có sự thay đổi đáng kể trong tháng vừa rồi.

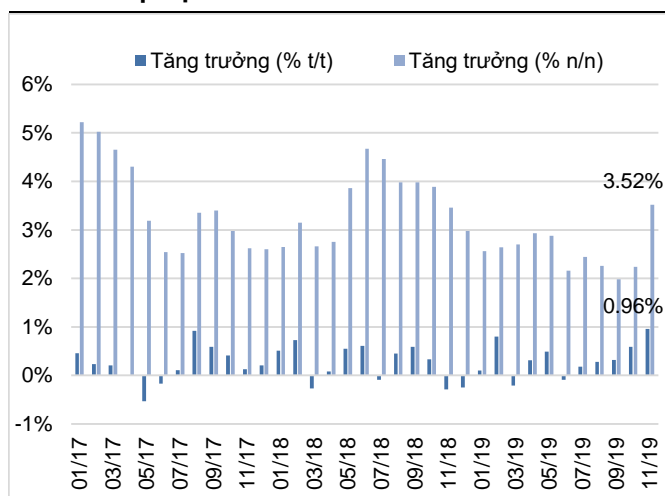
So với cùng kỳ tháng 11 năm 2018, chỉ số CPI tăng vọt 3.52% n/n, đạt mức cao nhất trong năm, phần lớn là do giá cả lĩnh vực thuốc và dịch vụ y tế tăng 8.88% n/n, giáo dục tăng 4.23% n/n, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3.73% n/n, và cuối cùng nhưng góp phần lớn nhất, lương thực và thực phẩm tăng 5.61% n/n.

Tuy nhiên về mặt tổng thể, mức CPI trung bình ở thời điểm hiện tại vẫn chỉ ở mức 2.57%, vẫn trong mức lạm phát mục tiêu dưới 4%.

So với thời điểm tháng 11 2018, chỉ số CPI tăng vọt ở mức 3.52% n/n, đạt mức cao nhất 1 năm trở lại đây, chủ yếu là do giá cả thuốc và dịch vụ y tế tăng 8.88% n/n, giáo dục tăng 4.23%, nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 3.73%, và cuối cùng cũng như quan trọng nhất, giá lương thực và thực phẩm tăng 5.61% n/n.

Tuy nhiên, mức CPI trung bình tính đến thời điểm hiện tại vẫn chỉ ở mức 2.73%, thấp hơn nhiều so với mức lạm phát mục tiêu 4%.

Hình 07. Lạm phát



Nguồn: GSO

Hình 08. Lạm phát theo ngành trong tháng 11 - 2019

Consumer Price Index	% Tỷ trọng	% t/t	% n/n
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	36.12%	2.74%	5.61%
Đồ uống và thuốc lá	3.59%	0.20%	2.25%
May mặc, mũ nón, giày dép	6.37%	0.12%	1.59%
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	15.73%	0.13%	3.73%
Thiết bị và đồ dùng gia đình	7.31%	0.10%	1.36%
Thuốc và dịch vụ y tế	5.04%	0.04%	8.88%
Giao thông	9.37%	-0.73%	-2.13%
Bưu chính viễn thông	2.89%	-0.09%	-0.58%
Giáo dục	5.99%	0.04%	4.23%
Văn hoá, giải trí và du lịch	4.29%	0.03%	1.63%
Hàng hoá và dịch vụ khác	3.30%	0.16%	3.14%

Nguồn: GSO

DỰ BÁO:

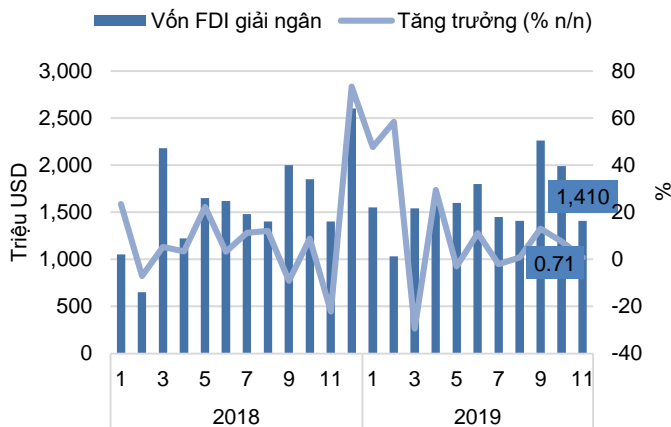
Chúng tôi dự báo chỉ số CPI sẽ tiếp tục leo thang trong tháng 12 (tuy nhiên, CPI trung bình gần như không thể vượt qua lạm phát mục tiêu) bởi vì các lí do sau đây:

- Giá thịt lợn vẫn trong tầm kiểm soát trong những ngày đầu tháng 12, sau khi tăng vọt ở tháng 11. Tuy nhiên, nhu cầu thịt lợn gia tăng mạnh vào thời điểm cuối năm sẽ là yếu tố khiến giá thịt lợn tiếp tục tăng thời gian tới.
- Tính từ thời điểm giữa tháng 11, giá xăng dầu trong nước đã 2 lần được điều chỉnh tăng 1.7% và 1.4%. Vì vậy, chúng tôi dự báo giá cả giao thông sẽ quay trở lại tăng trong tháng tới.
- Thông thường, sức mua ở tất cả hàng hóa và dịch vụ thường tăng mạnh trong thời điểm cuối năm. Vì vậy, yếu tố thời vụ cũng là yếu tố quan trọng khiến giá cả tiêu dùng tăng mạnh trong tháng tới.

Vốn FDI giải ngân tiếp tục gia tăng

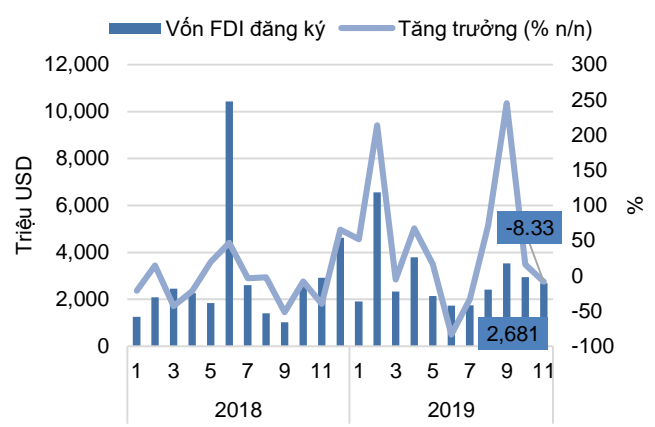
Trong tháng 11, dòng vốn FDI đăng ký đổ vào nền kinh tế được ghi nhận ở mức 2.68 tỷ USD, giảm 8.33% n/n, trong khi vốn đầu tư được giải ngân đạt mức 1.41 tỷ USD, tăng nhẹ 0.71% n/n.

Hình 01. Vốn FDI giải ngân



Nguồn: KIS, FIA

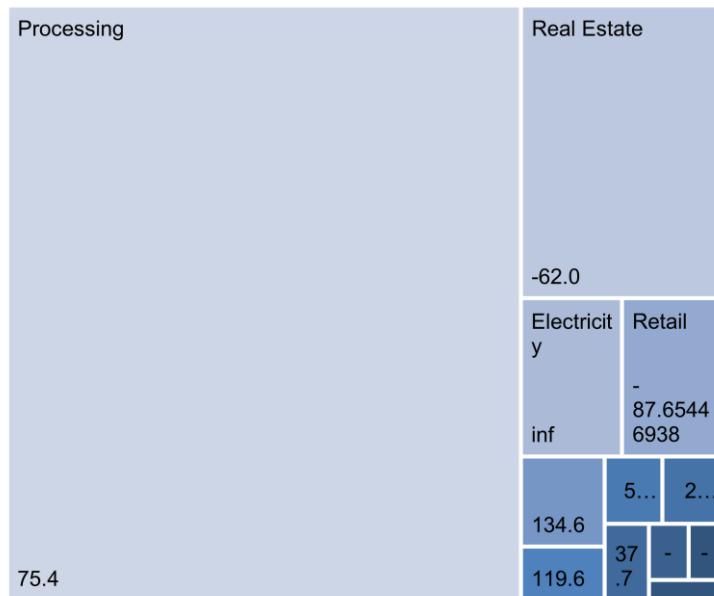
Hình 2. FDI đăng ký



Nguồn: KIS, Bloomberg, FIA

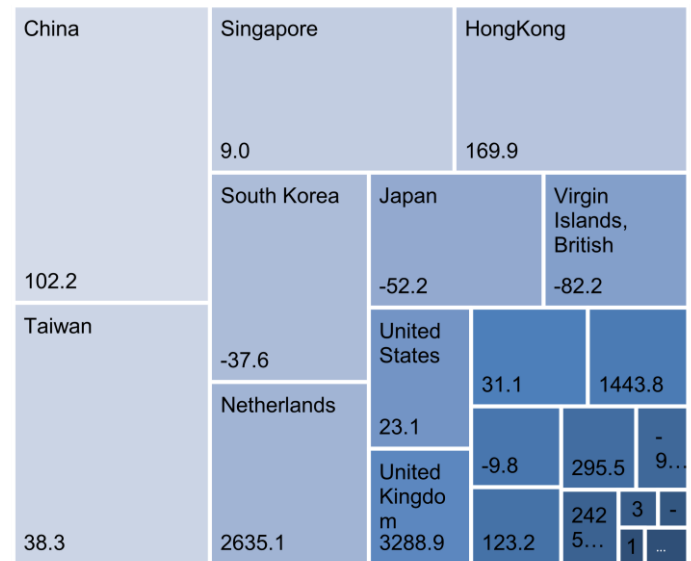
Phân loại theo ngành đầu tư, các nhà đầu tư ngoại đã đầu tư vào 19 ngành trong tháng 11, tập trung chủ yếu vào lĩnh vực sản xuất và chế biến với tổng số vốn là 1.74 tỷ USD, chiếm 64.77% tổng vốn đăng ký. Bất động sản đứng ở vị trí thứ 2 với tổng vốn đăng ký được ghi nhận ở mức 331.26 triệu USD. Tổng vốn đăng ký đầu tư vào ngành điện cũng tăng mạnh ở vị trí thứ 3, đạt mức 90.6 triệu USD, chiếm tương đương 3.38%.

Hình 3. Vốn FDI đăng ký theo lĩnh vực đầu tư (% n/n)



Nguồn: KIS, FIA

Hình 4. Vốn FDI đăng ký theo nhà đầu tư (% n/n)

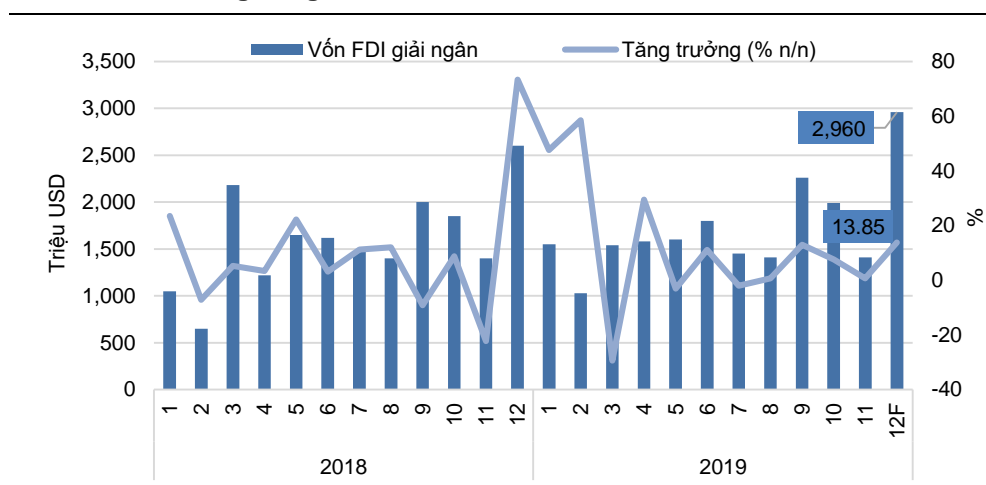


Nguồn: KIS, Bloomberg, FIA

Phân loại theo nguồn gốc dòng vốn FDI, tháng 11 ghi nhận có hơn 103 quốc gia và vùng lãnh thổ đã đầu tư vào Việt Nam. Trung Quốc là quốc gia đầu tư nhiều nhất trong tháng, với tổng vốn đăng ký đạt 364.66 triệu USD, chiếm tương đương 13.60% tổng vốn đăng ký. Vị trí thứ 2, 3, và 4 lần lượt thuộc về Đài Loan, Singapore và Hong

Kong, với tổng vốn FDI đăng ký lần lượt là 320.69 triệu, 254.45 triệu và 243.45 triệu. Vị trí cuối cùng trong top 5 thuộc về Hàn Quốc, với vốn đăng ký được ghi nhận ở mức 207.11 triệu USD.

Hình 5. Vốn FDI giải ngân



Nguồn: KIS estimate, FIA

DỰ BÁO:

Sử dụng mô hình time-series, chúng tôi dự báo vốn FDI giải ngân sẽ gia tăng 13.85% n/n trong tháng 12, đạt mức 2.96 tỷ USD.

Sản xuất công nghiệp bước lùi trong tháng 11

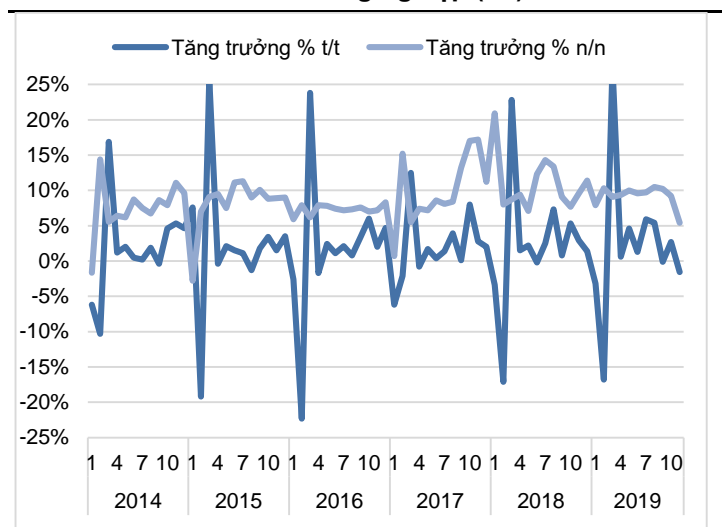
Trong tháng 11, sản xuất công nghiệp ghi nhận mức tăng trưởng thấp nhất trong 3 năm, chỉ khoảng 5.41% n/n, chủ yếu là do hoạt động sản xuất đáng thất vọng trong ngành công nghiệp khai khoáng và chế biến chế tạo. Theo đó, ngành khai khoáng giảm mạnh 5.32% n/n trong khi ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng chậm chạp ở mức 6.53%.

Trong ngành công nghiệp khai khoáng, khai thác dầu thô và khí tự nhiên đột ngột giảm mạnh ở mức 10.38% n/n, kéo theo hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên giảm theo. 2 nhóm ngành phụ trên là 2 nguyên nhân chính khiến cho ngành công nghiệp chế biến chế tạo tăng trưởng chậm.

Trong ngành chế biến chế tạo, so với cùng kỳ tháng 11 năm 2018, 3 trên tổng số 24 nhóm ngành phụ ghi nhận mức giảm trong hoạt động sản xuất, trong khi các lĩnh vực còn lại đều gia tăng. Đáng chú ý nhất, ngành sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tính chế lao dốc mạnh với mức giảm gần phân nửa so với cùng kỳ, nguyên nhân chính là do quá trình bảo trì nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn từ cuối tháng 10. Tuy nhiên, việc bảo trì được dự kiến kết thúc vào giữa tháng 12.

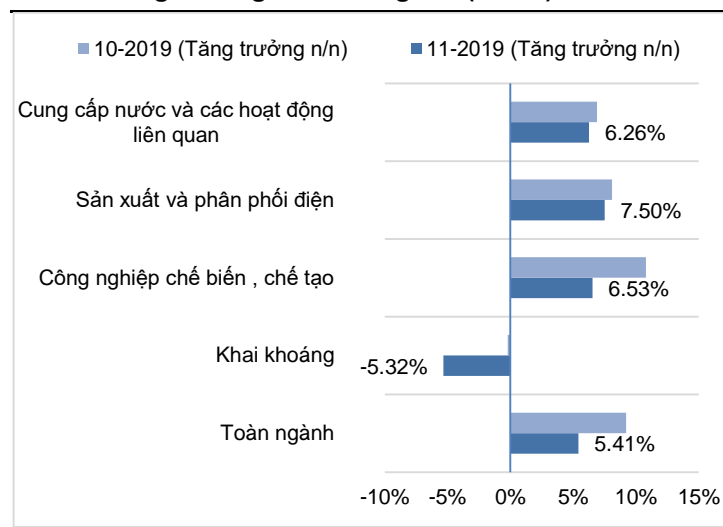
Tính tổng 11 tháng, có 3 nhóm ngành phụ ghi nhận mức giảm nhẹ trong hoạt động sản xuất, trong khi đa số đều hoạt động tương đối tốt. Ấn tượng nhất là các nhóm khai thác và chế biến kim loại khi cả 2 chỉ số trên lần lượt ghi nhận mức tăng trưởng 24.86% n/n và 31.74% n/n. Bên cạnh đó, mặc dù hoạt động sản xuất gần như đóng băng trong tháng 11, sản xuất dầu mỏ tinh chế từ đầu năm đến nay vẫn tăng mạnh 24.86% so với cùng kỳ năm ngoái, nhờ việc đưa vào hoạt động nhà máy lọc hóa dầu lớn Nghi Sơn, với công suất lớn nhất Việt Nam. Cuối cùng, các nhóm ngành dệt may và sản xuất đồ uống đều tăng ấn tượng trên 11% n/n.

Hình 6. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP)



Nguồn: GSO

Hình 7. Tăng trưởng IIP theo ngành (% n/n)



Nguồn: GSO

DỰ BÁO:

Chúng tôi dự báo chỉ số sản xuất IIP sẽ tiếp tục tăng chậm lại trong tháng 12 bởi vì một số nguyên nhân sau:

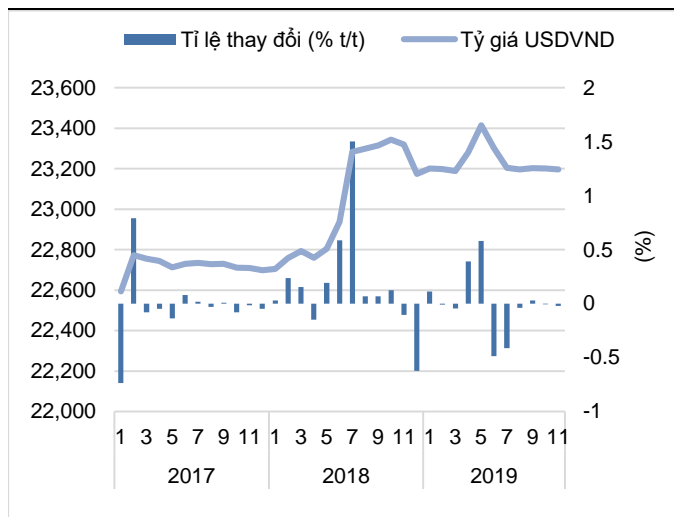
- Sản xuất các sản phẩm dầu mỏ tinh chế được dự đoán sẽ hồi phục nhẹ trong tháng 12 khi nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn dự kiến hoàn thành quá trình bảo trì vào giữa tháng 12.
- Các hoạt động sản xuất của các ngành công nghiệp sẽ bị ảnh hưởng đáng kể bởi dịp nghỉ lễ Tết Nguyên Đán trong tháng 1 sắp tới. Theo dữ liệu từ những năm trước, sản xuất công nghiệp gần như giảm mạnh trong 2 tháng cuối năm theo Âm lịch.

Đồng Việt Nam duy trì ổn định trong tháng 11

Theo ghi nhận vào ngày cuối tháng 11, tỷ giá USD/VND được giao dịch ở mức 23,197 (tương đương 23,197 Việt Nam đồng cho 1 USD), mức giảm không đáng kể 0.022% t/t.

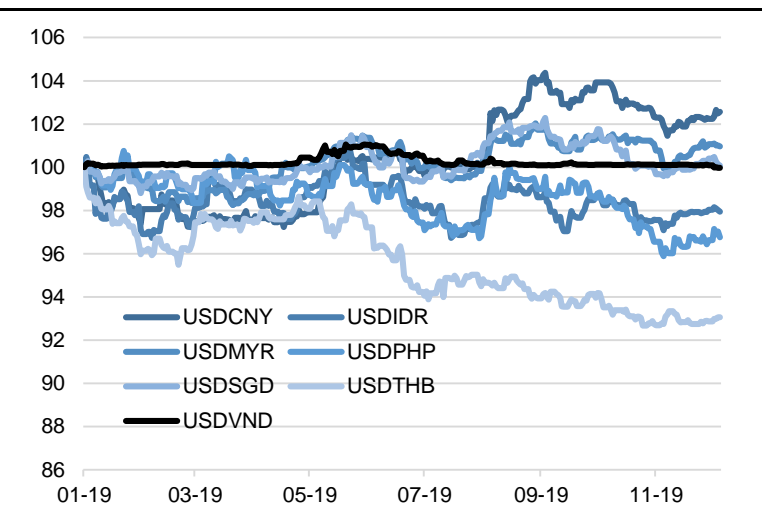
Trong bối cảnh đàm phán thương mại đang diễn ra giữa Mỹ và Trung Quốc, giá trị Việt Nam đồng, các đồng tiền phổ biến khác ở Đông Nam Á, cũng như đồng Nhân dân tệ đều gần như không đổi so với USD trong tháng 11, sau đợt giảm mạnh vào tháng 10. Cụ thể, trong khi tỷ giá USDIDR, USDPHP, USDSGD và USDTHB lần lượt tăng 0.48%, 0.09%, 0.46% và 0.13%, thì tỷ giá USDCNY và USDMYR giảm nhẹ -0.1% và -0.01%.

Hình 8. Tỷ giá hối đoái - USDVND



Nguồn: KIS, Bloomberg

Hình 9. Tỷ giá hối đoái của các đồng tiền Đông Nam Á và Nhân dân tệ đối với USD



Tính từ đầu năm đến nay, tỷ giá USDVND tăng nhẹ 0.09%, USDMYR tăng 1.07%, USDSGD tăng 0.41%. Ngược lại, các tỷ giá USDPHP, USDIDR và USDTHB lần lượt giảm 3.37%, 1.96% và 7.13%.

DỰ BÁO:

Bất chấp rủi ro bị gấn mác thao túng tiền tệ, chúng tôi kỳ vọng giá trị đồng Việt Nam sẽ giữ ổn định trong thời gian tới nhờ vào giá trị thương mại thặng dư ấn tượng 8.81 tỷ USD trong 11 tháng, cũng như lượng dự trữ ngoại hối dồi dào (ghi nhận ở mức 70 tỷ USD trong tháng 10).

Ngân sách Việt Nam ghi nhận thặng dư 88.3 nghìn tỉ đồng trong tháng 11

Tính đến ngày 15/11/2019, tổng nguồn thu của chính phủ đạt được 1,299.4 nghìn tỉ đồng, tương 92.1% kế hoạch năm. Trong đó, thu nội địa đạt mức 1,051.2 nghìn tỉ đồng, tương đương 89.6% kế hoạch. Đáng chú ý nhất, nguồn thu từ dầu thô đạt mức 49.5 nghìn tỉ đồng, tương đương 111.1% kế hoạch năm, trong khi nguồn thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt được 194.5 nghìn tỉ đồng, đạt 102.8% kế hoạch năm.

Trong khi đó, tổng chi dự tính đạt 1,211.1 nghìn tỉ đồng, tương đương 74.1% kế hoạch năm. Cụ thể, tổng chi thường xuyên ghi nhận ở mwusc 858.4 nghìn tỉ đồng, tương đương 85.9% kế hoạch, chi đầu tư và phát triển đạt 228.9 nghìn tỉ đồng, chiếm 53.5% tổng chi. Ngoài ra, hoạt động chi trả lãi suất ghi nhận mức 93.4 nghìn tỉ đồng, tương ứng 74.8% kế hoạch năm.

Tổng kết từ đầu năm đến nay, ngân sách chính phủ ghi nhận khoảng thặng dư 39.8 nghìn tỉ đồng.

Macro scorecard

	06-19	07-19	08-19	09-19	10-19	11-19	4Q18	1Q19	2Q19	3Q19	2016	2017	2018	2019P
Tăng trưởng GDP thực tế (%)							7.31	6.82	6.73	7.31	6.21	6.81	7.08	6.80
Vốn FDI đăng ký (tỷ USD)	1.73	1.75	2.41	3.54	2.95	2.68	5.04	10.09	10.81	7.66	20.95	35.88	35.47	18.20
GDP đầu người (USD)											2,172	2,353	2,551	2,730
Tỷ lệ thất nghiệp (%)											2.33	2.21	2.21	2.25
Xuất khẩu (tỷ USD)	21.43	22.98	25.88	23.36	22.40	22.60	64.15	58.76	63.77	72.22	176.6	215.1	243.5	280.8
Nhập khẩu (tỷ USD)	19.49	22.94	22.45	21.75	22.50	22.50	63.81	57.09	63.68	67.14	175.0	213.2	236.7	268.3
Tăng trưởng xuất khẩu (%)	7.66	11.10	10.41	10.68	7.33	3.77	6.75	5.10	9.17	10.72	8.99	21.82	13.19	15.33
Tăng trưởng nhập khẩu (%)	1.12	7.53	5.87	11.77	2.89	4.52	10.28	7.25	10.12	8.30	5.55	21.85	11.01	13.36
Lạm phát (% n/n)	2.16	2.44	2.26	1.98	2.48	3.25	3.44	2.63	2.66	2.23	2.66	3.53	3.54	4.00
USDVND	23,301	23,205	23,196	23,203	23,202	23,197	23,175	23,189	23,301	23,203	22,761	22,698	23,175	23,200
Tăng trưởng tín dụng (%)	7.36	7.48	8.16	9.40			13.89	3.13	7.36	9.40	18.25	18.24	13.89	14.00
Lợi suất trái phiếu chính phủ 10 năm (%)	4.75	4.69	4.87	4.07	3.70	3.58	5.07	4.78	4.66	4.07	6.23	5.14	5.07	5.00

Nguồn: GSO, Bloomberg, FIA, IMF

Liên hệ

Trụ sở chính

Tầng 3, Tòa nhà TNR,
180-192 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP.HCM.
ĐT: (+84 28) 3914 8585
Fax: (+84 28) 3821 6899

PGD Phạm Ngọc Thạch

Lầu 03, 62A Phạm Ngọc Thạch,
Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh
Điện thoại: (+84 28) 7108 1188
Fax: (+84 28) 3820 9229

Chi nhánh Hà Nội

Lầu 06, Tòa nhà CTM,
299 Cầu Giấy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: (+84 24) 3974 4448
Fax : (+84 24) 3974 4501

PGD Bà Triệu

Lầu 06, 74 Bà Triệu, P. Hàng Bài,
Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
Điện thoại: (+84 24) 7106 3555
Fax: (+84 24) 3632 0809

PGD Láng Hạ

P.504A, Lầu 05, Tòa nhà TĐL,
22 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Hà Nội
Điện thoại: (+84 24) 7108 1188
Fax : (+84 24) 3244 4150

Phòng Phân tích

Hoàng Huy

Trưởng phòng Phân tích
(+84 28) 3914 8585 (x1450)
huy.hoang@kisvn.vn

Phòng Môi Giới Khách hàng Tổ chức

Lâm Hạnh Uyên

Trưởng phòng Môi Giới Khách
hàng Tổ chức
(+84 28) 3914 8585 (x1444)
uyen.lh@kisvn.vn

Khuyến cáo

Bản báo cáo này do **Công ty Cổ phần Chứng khoán KIS Việt Nam (KIS)** phát hành với sự đóng góp của các chuyên gia của **KIS** được nêu trong báo cáo. Báo cáo này được viết nhằm mục đích cung cấp thông tin cho khách hàng là các tổ chức đầu tư, các chuyên gia hoặc các khách hàng cá nhân của KIS tại Việt Nam.

Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào ý kiến tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh.

Khi viết bản báo cáo này, chúng tôi dựa vào các nguồn thông tin công khai và các nguồn thông tin đáng tin cậy khác, và chúng tôi giả định các thông tin này là đầy đủ và chính xác, mặc dù chúng tôi không tiến hành xác minh độc lập các thông tin này. **KIS** không đưa ra, một cách ẩn ý hay rõ ràng, bất kỳ đảm bảo, cam kết hay khai trình nào và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác và đầy đủ của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này.

Các nhận định, đánh giá và dự đoán trong báo cáo này được đưa ra dựa trên quan điểm chủ quan của chúng tôi vào thời điểm đưa ra báo cáo này và có thể thay đổi bất kỳ lúc nào mà không cần báo trước.

KIS có thể đã, đang và sẽ tiếp tục thực hiện các dịch vụ tư vấn đầu tư hoặc tiến hành các công việc kinh doanh khác cho các công ty được đề cập đến trong báo cáo này. Ngoài ra, **KIS** cũng như các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên của **KIS** có liên quan đến việc viết hay phát hành báo cáo này có thể đã, đang và sẽ mua hoặc bán có kỳ hạn chứng khoán hoặc chứng khoán phái sinh (bao gồm quyền chọn) của các công ty được đề cập trong báo cáo này, hoặc chứng khoán hay chứng khoán phái sinh của công ty có liên quan theo cách phù hợp hoặc không phù hợp với báo cáo và các ý kiến nêu trong báo cáo này. Vì thế, nhà đầu tư nên ý thức rằng **KIS** cũng như các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên của **KIS** có thể có xung đột lợi ích mà điều đó có thể ảnh hưởng đến nhận định.

Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của **KIS**.